

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Nam Định, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Mai Khởi	Ủy viên
Ông Trần Văn Thượng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Huy Hồng	Phó giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Đạt**  
Giám đốc

Nam Định, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Số: 13 /2016/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02/03/2016 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2015-055-1

**Ngô Việt Thanh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1687-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.908.547.815</b>	<b>153.847.637.387</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.904.082.678</b>	<b>18.184.810.383</b>
1. Tiền	111	5	6.904.082.678	18.184.810.383
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137.820.089.789</b>	<b>112.336.453.452</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	136.665.233.631	115.992.023.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		782.059.568	14.760.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.933.023.361	1.522.490.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.560.226.771)	(5.192.820.039)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>24.076.705.028</b>	<b>23.311.970.272</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.076.705.028	23.311.970.272
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>107.670.320</b>	<b>14.403.280</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.486.757	14.403.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.183.563	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.644.562.741</b>	<b>58.822.887.882</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.223.598.783</b>	<b>58.374.954.047</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.216.132.134	58.354.687.394
- Nguyên giá	222		136.689.007.637	136.221.465.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.472.875.503)	(77.866.778.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.466.649	20.266.653
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.333.351)	(104.533.347)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.336.363.636</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.336.363.636	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>84.600.322</b>	<b>447.933.835</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	84.600.322	447.933.835
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>224.553.110.556</b>	<b>212.670.525.269</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>141.627.842.623</b>	<b>131.930.768.514</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>136.624.025.823</b>	<b>116.847.031.470</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	37.522.981.306	36.170.669.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		324.351.972	172.422.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.920.526.298	2.178.746.920
4. Phải trả người lao động	314		12.009.498.104	9.736.333.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	594.838.889	535.540.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	46.296.501	36.944.199
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	82.280.438.082	66.152.779.985
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.925.094.671	1.863.594.671
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.003.816.800</b>	<b>15.083.737.044</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	-	8.079.920.244
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.003.816.800	7.003.816.800
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>82.925.267.933</b>	<b>80.739.756.755</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>82.925.267.933</b>	<b>80.739.756.755</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.849.809.091	3.849.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	10.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.027.242.347	14.327.242.347
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.578.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.677.966.657	8.292.455.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.455.479	187.877.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.353.511.178	8.104.578.172
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>224.553.110.556</b>	<b>212.670.525.269</b>

Nam Định, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hằng

Dương Minh Tuấn

Nguyễn Văn Đạt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

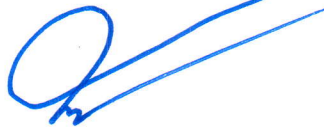
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	389.085.766.960	491.225.268.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.240.514.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		389.085.766.960	489.984.753.855
4. Giá vốn hàng bán	11	20	354.201.900.429	452.268.633.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.883.866.531	37.716.120.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	423.817.845	562.672.839
7. Chi phí tài chính	22	22	5.164.429.200	5.156.880.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.164.429.200	5.156.880.799
8. Chi phí bán hàng	25	23	10.141.985.438	10.978.074.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.042.493.463	11.999.202.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.958.776.275	10.144.635.973
11. Thu nhập khác	31	24	505.515.045	710.453.467
12. Chi phí khác	32	25	703.448.660	107.761.485
13. Lợi nhuận khác	40		(197.933.615)	602.691.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.760.842.660	10.747.327.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.407.331.482	2.402.749.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.353.511.178	8.344.578.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.989	1.752

Nam Định, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hằng

Dương Minh Tuấn

Nguyễn Văn Đạt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	376.057.593.331	443.649.395.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(325.503.459.743)	(364.868.071.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.371.173.099)	(27.171.936.139)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.092.559.732)	(5.415.185.848)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.886.606.731)	(2.186.833.781)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.636.060.670	16.181.114.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.932.744.853)	(25.353.929.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(92.890.157)</b>	<b>34.834.552.788</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.451.970.119)	(25.084.002.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.086.363.636	36.533.545
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.110.838	335.221.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.275.495.645)</b>	<b>(24.712.247.167)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	222.971.951.984	252.972.010.685
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(208.844.293.887)	(263.466.030.688)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.087.658.097</b>	<b>(13.534.020.003)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(11.280.727.705)</b>	<b>(3.411.714.382)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.184.810.383</b>	<b>21.596.524.765</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>6.904.082.678</b>	<b>18.184.810.383</b>

Nam Định, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hằng

Dương Minh Tuấn

Nguyễn Văn Đạt

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 06 số 0600312071 ngày 03/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND, tương ứng 4.200.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND

Ngày 13/10/2015, Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”) là Công ty mẹ đã bán thành công 167.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bút Sơn. Theo đó số cổ phần do Vicem nắm giữ đã giảm từ 2.224.666 cổ phần xuống còn 2.057.666 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu của Vicem trong Công ty giảm từ 52,97% xuống 48,99%.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 1.4 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Đồng thời, một số số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 được điều chỉnh lại cho mục đích so sánh phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

#### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

#### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.15 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	278.475.230	271.701.968
Tiền gửi ngân hàng	6.625.607.448	17.913.108.415
<b>Cộng</b>	<u><u>6.904.082.678</u></u>	<u><u>18.184.810.383</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>136.665.233.631</b>	<b>115.992.023.027</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.377.675.116	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	13.695.600.000	13.412.320.000
Công ty CP Tổng công ty Xi măng Miền Trung	885.037.449	13.407.562.062
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	44.897.422.888	27.921.375.963
Công ty Cổ phần Xây dựng và Bê tông Việt Xô	-	10.489.922.800
Phải thu các khách hàng khác	30.809.498.178	29.422.031.415
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>136.665.233.631</b>	<b>115.992.023.027</b>

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	1.087.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	46.377.675.116	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	13.695.600.000	13.412.320.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	44.897.422.888	27.921.375.963

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
<b>Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình</b>	<b>1.262.997.700</b>	<b>631.498.850</b>	<b>3.038.502.700</b>	<b>2.346.731.890</b>
Quá hạn dưới 6 tháng	-	-	732.600.000	732.600.000
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	2.305.902.700	1.614.131.890
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.262.997.700	631.498.850	-	-
<b>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp</b>	<b>16.531.476.388</b>	<b>15.758.376.912</b>	<b>23.037.375.963</b>	<b>18.559.313.474</b>
Quá hạn dưới 6 tháng	13.954.478.135	13.954.478.135	8.110.501.000	8.110.501.000
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	2.576.998.253	1.803.898.777	14.926.874.963	10.448.812.474
<b>Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn</b>	<b>27.850.155.116</b>	<b>27.850.155.116</b>	-	-
(Quá hạn dưới 6 tháng)				
<b>Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long</b>	<b>7.592.700.000</b>	<b>7.592.700.000</b>	-	-
(Quá hạn dưới 6 tháng)				
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>9.693.428.034</b>	<b>8.537.799.589</b>	<b>6.178.987.123</b>	<b>6.156.000.383</b>
Quá hạn dưới 6 tháng	7.018.805.293	7.018.805.293	6.146.148.923	6.146.148.923
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	1.084.784.541	759.349.178	-	-
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.462.725.589	731.362.795	-	-
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	94.274.411	28.282.323	32.838.200	9.851.460
Quá hạn trên 3 năm	32.838.200	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.930.757.238</b>	<b>60.370.530.467</b>	<b>32.254.865.786</b>	<b>27.062.045.747</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.388.370.086	-	13.759.006.335	-
Công cụ, dụng cụ	32.615.824	-	22.215.317	-
Thành phẩm	11.435.779.118	-	9.530.748.620	-
Hàng hoá	219.940.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.076.705.028</b>	<b>-</b>	<b>23.311.970.272</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.486.757</b>	<b>14.403.280</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.486.757	14.403.280
<b>Dài hạn</b>	<b>84.600.322</b>	<b>447.933.835</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.600.322	447.933.835
<b>Cộng</b>	<b>107.087.079</b>	<b>462.337.115</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	18.195.757.882	112.818.606.421	4.992.747.787	214.353.365	136.221.465.455
Mua trong kỳ	-	33.000.000	1.847.818.182	-	1.880.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.413.276.000)	-	(1.413.276.000)
Tại ngày 31/12/2015	18.195.757.882	112.851.606.421	5.427.289.969	214.353.365	136.689.007.637
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	6.505.310.564	67.474.819.659	3.706.572.968	180.074.870	77.866.778.061
Khấu hao trong kỳ	1.356.545.929	8.943.412.499	455.114.069	19.577.088	10.774.649.585
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(168.552.143)	-	(168.552.143)
Tại ngày 31/12/2015	7.861.856.493	76.418.232.158	3.993.134.894	199.651.958	88.472.875.503
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	11.690.447.318	45.343.786.762	1.286.174.819	34.278.495	58.354.687.394
Tại ngày 31/12/2015	10.333.901.389	36.433.374.263	1.434.155.075	14.701.407	48.216.132.134
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng:</i>					
	819.696.272	51.198.596.062	2.405.896.376	116.467.910	54.540.656.620

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 35.361.430.879 đồng.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>
	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	124.800.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>124.800.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	104.533.347
Khấu hao trong kỳ	12.800.004
Tại ngày 31/12/2015	<u>117.333.351</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2015	<u>20.266.653</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>7.466.649</u></u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) mua của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định theo Quyết định số 151/15/QĐ-HĐQT ngày 25/11/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 32/2015/HĐMB ngày 25/11/2015. Các tài sản nêu trên đang trong giai đoạn chờ sửa chữa, cải tạo nhằm phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có quyết định cuối cùng về phương án đầu tư mở rộng sản xuất liên quan đến các tài sản trên.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả</u>
	<u>VND</u>	<u>năng trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	37.522.981.306	37.522.981.306	36.170.669.334	36.170.669.334
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	10.909.883.000	10.909.883.000	14.163.872.500	14.163.872.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	10.669.757.000	10.669.757.000	2.407.646.243	2.407.646.243
Phải trả các đối tượng khác	15.943.341.306	15.943.341.306	19.599.150.591	19.599.150.591
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	8.079.920.244	8.079.920.244
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-	8.079.920.244	8.079.920.244
<b>Cộng</b>	<u>37.522.981.306</u>	<u>37.522.981.306</u>	<u>44.250.589.578</u>	<u>44.250.589.578</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	284.041.516	12.442.812.491
Trong đó:		
- Phải trả ngắn hạn	284.041.516	4.362.892.247
- Phải trả dài hạn	-	8.079.920.244

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	792.140.189	5.683.708.312	6.475.848.501	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.076.088	22.076.088	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.606.731	2.407.331.482	1.886.606.731	1.907.331.482
Thuế thu nhập cá nhân	-	210.963.257	197.768.441	13.194.816
Thuế đất, tiền thuê đất	-	82.655.000	82.655.000	-
Các loại thuế khác	-	4.233.163	4.233.163	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.178.746.920</u></b>	<b><u>8.410.967.302</u></b>	<b><u>8.669.187.924</u></b>	<b><u>1.920.526.298</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>594.838.889</b>	<b>535.540.791</b>
Chi phí lãi vay	131.266.174	59.396.706
Các khoản trích trước khác	463.572.715	476.144.085
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>594.838.889</u></b>	<b><u>535.540.791</u></b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.296.501</b>	<b>36.944.199</b>
Kinh phí công đoàn	46.296.501	36.944.199
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>46.296.501</u></b>	<b><u>36.944.199</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>66.152.779.985</b>	<b>66.152.779.985</b>	<b>224.971.951.984</b>	<b>208.844.293.887</b>	<b>82.280.438.082</b>	<b>82.280.438.082</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.655.555.880	1.655.555.880	10.418.387.150	12.073.943.030	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	30.985.652.305	30.985.652.305	54.196.419.500	66.541.025.663	18.641.046.142	18.641.046.142
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b)	5.000.000.000	5.000.000.000	32.909.043.160	18.844.342.765	19.064.700.395	19.064.700.395
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (c)	15.161.571.800	15.161.571.800	104.746.170.634	92.066.355.509	27.841.386.925	27.841.386.925
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (d)	-	-	9.943.304.620	-	9.943.304.620	9.943.304.620
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	8.868.626.920	8.868.626.920	-	-
Vay Công đoàn Công ty	4.900.000.000	4.900.000.000	-	2.700.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Vay Cán bộ công nhân viên	6.450.000.000	6.450.000.000	1.890.000.000	5.750.000.000	2.590.000.000	2.590.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (nợ dài hạn đến hạn trả) (e)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.003.816.800</b>	<b>7.003.816.800</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>5.003.816.800</b>	<b>5.003.816.800</b>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (e)	7.003.816.800	7.003.816.800	-	2.000.000.000	5.003.816.800	5.003.816.800
- Nợ phải trả trong năm 2016	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Nợ phải trả trong năm 2017	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nợ phải trả trong năm 2018	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nợ phải trả trong năm 2019	1.003.816.800	1.003.816.800	-	-	1.003.816.800	1.003.816.800
<b>Cộng</b>	<b>73.156.596.785</b>	<b>73.156.596.785</b>	<b>224.971.951.984</b>	<b>210.844.293.887</b>	<b>87.284.254.882</b>	<b>87.284.254.882</b>

Số giảm nợ vay dài hạn là số kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ.

- a) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/232490/HĐTD ngày 12/08/2015. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014 ngày 25/12/2014.

- b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/15/HM-NDI/7189524 ngày 21/04/2015. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ và bất kỳ khoản tiền và nghĩa vụ khác mà Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- c) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 15700616/2015-HĐTDHM/NHCT380-VICEMBAOBIBUTSON ngày 24/06/2015. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 45 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC460061 ngày 18/07/2014 và hợp đồng thế chấp động sản số TC460062 ngày 18/07/2014.
- d) Vay ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 285/2015/HĐHMTD-PVB-ND ngày 17/11/2015. Hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- e) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 1779/2014/HĐCV/PN/TCB-NDH ngày 29/05/2014 với số tiền vay là 11.266.000.000 đồng. Mục đích vay thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị theo hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014 (Dây chuyền bao dán đáy). Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành theo hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.889.809.091</b>	<b>12.170.249.838</b>	<b>10.326.242.347</b>	<b>2.201.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.123.877.307</b>	<b>76.711.178.583</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
Tăng vốn trong năm	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.344.578.172
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.136.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(40.000.000)
Giảm khác	-	(40.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(40.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>3.849.809.091</b>	<b>12.270.249.838</b>	<b>11.826.242.347</b>	<b>2.501.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.292.455.479</b>	<b>80.739.756.755</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.353.511.178</b>
Phân loại lại số dư đầu năm	-	-	(1.578.000.000)	2.501.000.000	(2.501.000.000)	1.578.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.128.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>3.849.809.091</b>	<b>10.692.249.838</b>	<b>14.327.242.347</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.292.455.479</b>	<b>80.739.756.755</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.040.000.000</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.353.511.178
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.928.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>3.849.809.091</b>	<b>10.692.249.838</b>	<b>16.027.242.347</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.677.966.657</b>	<b>82.925.267.933</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.353.511.178</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức với tỷ lệ 12% tương ứng với số tiền là 5.040.000.000 đồng, đồng thời trích lập các quỹ như sau: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 100.000.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển 1.700.000.000 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 đồng, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty 128.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	20.576.660.000	22.246.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.423.340.000	19.753.340.000
<b>Cộng</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>

(\*) Như đã nêu tại Thuyết minh số 01, ngày 13/10/2015, Vicem đã bán thành công 167.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn. Theo đó số cổ phần của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giảm từ 2.224.666 cổ phần xuống còn 2.057.666 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Vicem trong Công ty giảm từ 52,97% xuống 48,99%.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	42.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.040.000.000	5.040.000.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	389.058.494.232	491.225.268.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.728	-
<b>Cộng</b>	<b>389.085.766.960</b>	<b>491.225.268.355</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	3.331.949.908
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	144.613.700.000	165.660.828.750
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	68.909.041.800	92.156.249.068
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	26.865.840.578	19.324.463.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	1.339.050.909	1.619.090.909

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	63.146.531.872	120.069.830.344
Giá vốn của thành phẩm đã bán	291.055.368.557	332.198.802.682
<b>Cộng</b>	<b><u>354.201.900.429</u></b>	<b><u>452.268.633.026</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	79.292.345	346.040.003
Chiết khấu thanh toán	344.525.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	216.632.836
<b>Cộng</b>	<b><u>423.817.845</u></b>	<b><u>562.672.839</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.164.429.200	5.156.880.799
<b>Cộng</b>	<b><u>5.164.429.200</u></b>	<b><u>5.156.880.799</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>10.141.985.438</b>	<b>10.978.074.746</b>
Chi phí nhân viên	1.512.230.860	1.934.090.696
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	4.630.219.574	6.221.129.408
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	224.789.984	81.154.332
Chi phí bằng tiền khác	3.774.745.020	2.741.700.310
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>11.835.786.731</b>	<b>11.999.202.150</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.065.199.179	6.672.141.584
Chi phí nguyên vật liệu	403.133.929	461.103.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	356.048.876	507.272.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.398.291	831.104.335
Thuế, phí, lệ phí	452.422.356	462.678.993
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	364.610.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.433.042	162.454.922
Chi phí bằng tiền khác	3.526.151.058	2.537.836.771
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(2.793.293.268)</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.632.593.268)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(160.700.000)	-

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	23.457.961	-
Tiền được thưởng, bồi thường	50.185.940	478.387.939
Các khoản khác	431.871.144	232.065.528
<b>Cộng</b>	<b>505.515.045</b>	<b>710.453.467</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí bồi thường vỏ bao rách, vỡ	702.215.497	107.233.216
Các khoản khác	1.233.163	528.269
<b>Cộng</b>	<b>703.448.660</b>	<b>107.761.485</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.760.842.660	10.747.327.955
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	181.573.163	174.261.969
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>10.942.415.823</b>	<b>10.921.589.924</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.407.331.482</b>	<b>2.402.749.783</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.200.054.719	270.055.943.830
Chi phí nhân công	35.403.501.457	33.688.867.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.787.449.589	7.035.112.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.704.833.651	15.857.566.001
Chi phí khác bằng tiền	9.555.108.640	6.902.985.759
<b>Cộng</b>	<b>313.650.948.056</b>	<b>333.540.475.734</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.353.511.178	8.344.578.172
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.353.511.178	8.344.578.172
Lợi nhuận dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.128.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.120.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.989</b>	<b>1.752</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được trình bày lại sau khi loại trừ phần lợi nhuận sau thuế dùng để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03/04/2015.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý Vicem	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung Đông Hội, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	43.134.765.170	108.675.419.324
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	7.476.489.053	2.052.486.603
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	536.861.408	645.912.100
<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	344.525.500	-
<b>Phạt vỡ bao rách, vỡ</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	212.416.000	13.330.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	489.394.884	79.134.480
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</b>	<b>1.644.043.965</b>	<b>1.507.692.243</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Số dư với các bên liên quan**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	510.480.568	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	14.760.240

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2015</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.904.082.678	18.184.810.383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.238.030.221	110.841.693.212
<b>Cộng</b>	<u><b>141.142.112.899</b></u>	<u><b>129.026.503.595</b></u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	87.284.254.882	73.156.596.785
Phải trả người bán và phải trả khác	37.522.981.306	44.250.589.578
Chi phí phải trả	594.838.889	535.540.791
<b>Cộng</b>	<u><b>125.402.075.077</b></u>	<u><b>117.942.727.154</b></u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 2.560.226.771 VND (tại ngày 31/12/2014 là 5.192.820.039 VND).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	82.280.438.082	5.003.816.800	87.284.254.882
Phải trả người bán và phải trả khác	37.522.981.306	-	37.522.981.306
Chi phí phải trả	594.838.889	-	594.838.889
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	66.152.779.985	7.003.816.800	73.156.596.785
Phải trả người bán và phải trả khác	36.170.669.334	8.079.920.244	44.250.589.578
Chi phí phải trả	535.540.791	-	535.540.791

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.904.082.678	-	6.904.082.678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.238.030.221	-	134.238.030.221
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.184.810.383	-	18.184.810.383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.841.693.212	-	110.841.693.212

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.4, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Đồng thời, một số số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 được điều chỉnh lại cho mục đích so sánh phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200.

<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Ảnh hưởng</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	42.490.224	1.522.490.224	1.480.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.480.000.000	-	(1.480.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>1.522.490.224</b>	<b>1.522.490.224</b>	<b>-</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Vốn khác của chủ sở hữu	413	12.270.249.838	-	(12.270.249.838)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	10.692.249.838	10.692.249.838
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.826.242.347	-	(11.826.242.347)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	14.327.242.347	14.327.242.347
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.501.000.000	-	(2.501.000.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	1.578.000.000	1.578.000.000
<b>Cộng</b>		<b>26.597.492.185</b>	<b>26.597.492.185</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2014</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số trước điều chỉnh</b>	<b>Số sau điều chỉnh</b>	<b>Ảnh hưởng</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.025	1.752	(273)

Nam Định, ngày 02 tháng 03 năm 2016

**Người lập**

**Trưởng phòng Tài chính - Kế toán**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Thanh Hằng**

**Dương Minh Tuấn**

**Nguyễn Văn Đạt**

